

**ĐỂ TRÁNH LẶP LẠI TỪ NGỮ
TRONG VIẾT BÀI LUẬN TIẾNG ANH
CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**
AVOIDING LEXICAL REPETITIONS IN STUDENTS' ESSAY WRITING
AT DONG THAP UNIVERSITY

ĐỖ MINH HÙNG

(ThS; Đại học Đồng Tháp)

Abstract: The article discusses different devices of avoiding unwanted repetitions in English essay writings by EFL learners at Dong Thap University while still assuring cohesive requirements. In addition to personal pronouns as very often seen in their essay-writing term papers, other devices should be attentively noted and regularly practiced by the students under the teacher's sound guidance. These include the uses of the binary pair "the former ..., the latter", synonyms, near-synonyms, super-ordinates, zero-objects, ellipsis, omissions, compound-complex sentences, nominalizations and phrasalizations.

Key words: repetition; vocabulary; paragraph; essay; writing skill.

1. Cũng như hầu hết các chương trình đào tạo chuyên ngữ đại học tiếng Anh/Ngôn ngữ Anh của các trường đại học trong cả nước, sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh Trường Đại học Đồng Tháp [12] sẽ phải học các học phần chuyên biệt rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn (paragraph) bằng tiếng Anh ở chương trình học năm thứ nhất và tiếp theo đó ở năm thứ hai trở đi sinh viên thực hành viết một bài luận (essay) hoàn chỉnh, có độ dài trung bình 300 - 400 từ, bao gồm những đoạn văn thành phần. Sinh viên sẽ lần lượt rèn luyện các kỹ thuật, chiến lược viết các thể loại luận văn khác nhau: trần thuật (narrative), miêu tả (descriptive), nhân - quả (cause and effect), analysis (phân tích), nghị luận (argument), so sánh-đối chiếu (compare-contrast), tiến trình (process), v.v...[1], [9]. Theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), kỹ năng viết là kỹ năng bắt buộc được đánh giá để xác định năng lực ngoại ngữ của người học. Tiêu chí đánh giá cho 6 cấp độ/bậc năng lực viết tổng quát cho từng cấp độ (từ thấp nhất A1 đến cao nhất C2) như sau [2, 61]:

C2: Có thể viết được các loại văn bản phức tạp một cách mạch lạc, trôi chảy với phong cách viết và kết cấu văn bản phù hợp giúp cho người đọc nắm bắt được những điểm quan trọng.

C1: Có thể viết được một cách mạch lạc, chặt chẽ các loại văn bản về những chủ đề phức tạp, nhấn mạnh những vấn đề quan trọng liên quan, mở rộng và minh chứng luận điểm ở chừng mực xác định thông qua những kiến giải, ví dụ minh họa và khái quát, tổng hợp đi đến kết luận phù hợp.

B2: Có thể viết được một cách mạch lạc, chi tiết các loại văn bản về các chủ đề trong phạm vi hiểu biết, quan tâm của bản thân, tổng hợp và đánh giá thông tin, ý kiến, bình luận từ nhiều nguồn khác nhau.

B1: Có thể viết được các loại văn bản mạch lạc về nhiều chủ đề quen thuộc trong phạm vi hiểu biết, quan tâm của bản thân bằng cách liên kết các yếu tố ngắn gọn, đơn lẻ thành chuỗi mạch văn bản.

A2: Có thể viết được hàng loạt cụm từ và câu ngắn đơn kết nối với nhau bằng những từ nối như "và", "nhưng", "bởi vì".

A1: Có thể viết được những cụm từ và câu đơn lẻ.

Phát triển kỹ năng viết luận tiếng Anh là một trong những mục tiêu cần đạt của người học tiếng Anh nói chung và của sinh viên chuyên ngữ tiếng Anh nói riêng. Đạt được kỹ năng này một cách thành thạo, bền vững chắc chắn là phải trải qua cả một quá trình rèn luyện lâu dài và bền bỉ bởi lẽ ngoài việc phải nắm vững các kiến thức về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, người học còn phải hiểu rõ đặc điểm kết cấu các thể loại bài luận, các cách thức diễn đạt ý tưởng theo chủ đề nội dung liên quan cũng như các phương thức liên kết văn bản một cách hợp lý theo chuẩn mực tiếng Anh. Hiển nhiên, cũng như tất cả các ngôn ngữ khác, tiếng Anh có hàng loạt các phương thức liên kết văn bản phổ quát như quy chiếu (reference), thay thế (substitution), tỉnh lược (ellipsis), nối kết (conjunction) và liên kết từ vựng (lexical cohesion) [4]. Ngoài tác dụng cơ bản là liên kết văn bản, đảm bảo tính mạch lạc, hầu hết các phương thức này còn là những thủ pháp hữu hiệu giúp người viết tránh được hiện tượng

phải lặp đi lặp lại các từ ngữ hữu quan một cách nhàm chán, đơn điệu, cứng nhắc trong viết luận tiếng Anh; cũng đồng thời còn thể hiện kỹ năng biết chủ động đa dạng hóa cấu trúc ngôn ngữ diễn đạt và khái quát hóa các luận điểm, ý tưởng cần trình bày của người viết. Đây cũng là cách chuyển nguồn từ *từ ngữ tiêu cực* (passive vocabulary) hay ít khi được sử dụng thành *tích cực* (active), tức là được người học sử dụng thường xuyên. Chính vì vậy, nâng cao khả năng sử dụng linh hoạt, sáng tạo các phương thức tránh lặp lại, nhắc lại từ ngữ trong ngữ cảnh liên quan khi viết luận tiếng Anh cần được chú ý và thường xuyên rèn luyện, nhất là đối với những sinh viên có kế hoạch tiếp tục tham gia các chương trình học ở các bậc học cao hơn, khi mà hình thức viết tiểu luận môn học và luận văn tốt nghiệp là bắt buộc trong chương trình đào tạo.

Đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến kỹ năng viết tiếng Anh của học viên Việt học ngoại ngữ tiếng Anh như [4], [7], [8], [10], v.v... Tuy nhiên, nghiên cứu chuyên sâu về hiện tượng lặp lại từ ngữ trong viết luận tiếng Anh thì chưa có một công trình nào được công bố chính thức. Bài viết này sẽ tập trung phân tích và đề xuất một vài định hướng rèn luyện các phương thức tránh lặp lại từ ngữ dựa trên các bài thi viết luận tiếng Anh của sinh viên năm thứ 3, 4 chuyên ngữ tiếng Anh trong những năm vừa qua ở Trường Đại học Đồng Tháp. Tất cả những đoạn trích dẫn minh họa ở phần sau đều từ những bài viết luận tiếng Anh trong các kì thi cuối kì (kết thúc học phần/môn học) của các sinh viên nói trên. Vì bài khảo sát là bài thi cuối học kì (tại lớp), sinh viên không được sử dụng tài liệu tham khảo hay từ điển các loại, nên có thể hạn chế đến mức thấp nhất việc trích dẫn nguyên văn của các tác giả khác vào bài làm của sinh viên. Thông qua hơn 300 bài viết được khảo sát, có thể thấy rằng đa phần sinh viên chưa thật thành thục trong việc sử dụng các phương thức tránh lặp lại từ ngữ trong viết luận tiếng Anh và do vậy, giáo viên dạy kỹ năng viết tiếng Anh cần tiếp tục lưu ý thêm cho sinh viên về những phương thức cần thiết này.

2. Để tránh phải lặp đi, lặp lại 2 đối tượng liên quan trong quá trình mô tả, so sánh, đối chiếu những tính chất, đặc điểm tương đồng và khác biệt của 2 đối tượng này - thường hay gặp trong dạng bài so sánh, đối chiếu, chẳng hạn như:

(1a) *Television and newspapers share some similarities. Television and newspapers provide a lot*

of useful information that are carefully selected before showing to the public. For example, television has useful programs such as discovery programs, education, documentary films, while newspapers also have good information about education, jobs, sports. (Truyền hình và báo chí có một vài điểm chung. Truyền hình và báo chí cung cấp nhiều thông tin hữu ích được chọn lọc kỹ lưỡng trước khi phổ biến đến công chúng. Chẳng hạn như, truyền hình có những chương trình hữu ích như khám phá, giáo dục, phim tài liệu, trong khi đó báo chí cũng có những thông tin bổ ích về giáo dục, nghề nghiệp, thể thao)

(2a) *I personally agree with the statement that learning art and music should be a requirement at secondary schools. Firstly, art and music can enhance the development of students' creativity. By learning art, all students will have opportunities to learn how to draw both portraits and scenes. In terms of studying music, teachers will teach them to sing and to play some musical instruments.* (Tôi tán thành ý kiến cho rằng học mỹ thuật và âm nhạc nên là các môn bắt buộc ở trung học cơ sở. Trước hết, mỹ thuật và âm nhạc có thể phát triển tính sáng tạo của học sinh. Học môn mỹ thuật, tất cả học sinh sẽ có cơ hội học biết cách thức vẽ chân dung và phong cảnh. Còn học âm nhạc, giáo viên sẽ dạy cho học sinh biết ca hát và sử dụng một số nhạc cụ)

Có thể sử dụng phương thức *quy chiếu hồi chỉ* (anaphoric reference) bằng các đại từ, cụm từ quy chiếu "both", "both of them" hoặc "they both" cho lần lặp lại thứ nhất và cặp từ quy chiếu đối ứng "the former ... the latter..." cho lần lặp lại thứ 2 như sau:

(1b) *Television and newspapers share some similarities. Both of them provide a lot of useful information ... For example, the former has useful programs such as ..., while the latter also has...*

(2b) *I personally agree with the statement that learning art and music should be ... Firstly, both (subjects) can enhance... By learning the former, all students will have... In terms of studying the latter, teachers...*

Theo thống kê của khối ngữ liệu tiếng Anh [11], "the former", "the latter" với ý nghĩa quy chiếu được sử dụng với tần số cao trong các văn bản tiếng Anh học thuật (academic English). Thế nhưng, tỉ lệ bài viết có sử dụng cặp từ quy chiếu này chưa đến 5% trong tổng số bài được khảo sát.

- Để tránh lặp lại cả cụm động từ, phương thức tính lược bằng trạng từ “so” nên được vận dụng, như trong các trường hợp sau:

(3a) *Not all people go to work for money. Some people go to work just because it has been their dream since they were children* (Không phải ai cũng làm việc vì để kiếm tiền. Một số người làm việc chỉ bởi vì đó là ước mơ của họ từ lúc còn là trẻ thơ)

(3b) *Not all people go to work for money. Some do so just because it...*

(4a) *I have learned how to speak English fluently. In order to speak English fluently, I have to practice talking everywhere and every time when possible.* (Tôi đã học được cách thức phát triển kỹ năng nói tiếng Anh lưu loát. Để nói được tiếng Anh lưu loát, tôi phải thực hành nói ở mọi nơi và mọi lúc khi có thể)

(4b) *I have learned how to speak English fluently. In order to do so, I have to ...*

- Lược bỏ túc từ, túc sử dụng túc từ zero khi ngữ cảnh cho phép:

(5a) *Smoking cigarettes and drinking alcohol are very harmful. Many people may recognize this, but it is hard for them to quit smoking and drinking because of the pleasant feelings they have from smoking and drinking.* (Hút thuốc lá và uống rượu là có hại. Nhiều người có thể nhận biết được như vậy nhưng rất khó cho họ cai nghiện thuốc và rượu vì cảm giác dễ chịu đem lại cho họ từ thuốc và rượu. Tuy nhiên, đã đến lúc phải cai nghiện)

Trong (5a), do tổ hợp “to quit” và “smoking”, “drinking”, “smoking and drinking” có quan hệ kết hợp (collocation), thường hay xuất hiện cùng nhau, hơn nữa trong ngữ cảnh hữu quan trên túc từ theo sau “to quit” chắc chắn là “smoking and drinking”, nên có thể lược bỏ nó như sau:

(5b) *Smoking cigarettes and drinking alcohol are very harmful. Many people may recognize this, but it is hard for them to quit because of the pleasant feelings they have from smoking and drinking.* However, it is time to quit.

Phương thức lược bỏ cũng có thể vận dụng trong trường hợp của trạng từ “also” khi mà thói quen chuyển dịch máy móc tương ứng 1-1 “cũng” từ tiếng Việt sang tiếng Anh thành “also” của nhiều sinh viên vẫn còn khá phổ biến. Trong tiếng Việt “cũng” [5, 224] có 4 nghĩa riêng biệt: (i) không khác, so với

trường hợp nêu ra hoặc so với những trường hợp thông thường, hay là với trước kia; (ii) như mọi trường hợp thông thường, mặc dầu hoàn cảnh, điều kiện trong trường hợp nêu ra là khác thường; (iii) như những trường hợp tương tự, theo nhận định chủ quan của người nói; (iv) đồng thời diễn ra trong cùng một hoàn cảnh. Thế nhưng “also” trong tiếng Anh chỉ có một nghĩa duy nhất là “cộng thêm” [6, 34], chứ không mang nghĩa so sánh nào đó như “cũng” ở nghĩa (i), (ii), (iii) trong tiếng Việt. Do vậy, “also” trong ví dụ (6) nên lược bỏ.

(6) *He is *also an educated person and *also knows what makes a happy life.* (Anh ta cũng là người có giáo dục và cũng biết được điều gì tạo nên cuộc sống hạnh phúc)

Đặc biệt là khi đã có những từ/cụm từ đồng nghĩa khác như “in addition”, “besides”, “furthermore” hoặc “moreover” ngay đầu câu thì “also” không cần thiết nữa vì những từ này đều đã bao hàm nghĩa “also”.

(7) *In addition, money *also can make our soul more comfortable. We can use money to travel or visit some place interesting after tired time for working.* (Ngoài ra, tiền cũng có thể làm cho tâm trí thoải mái. Chúng ta có thể sử dụng tiền để đi du lịch ở đâu đó sau thời gian làm việc cực nhọc)

(8) *Besides, I *also learn the way of living in harmony with my classmate, overcoming the difficult situation in order to draw the invaluable lesson for myself...* (Ngoài ra, tôi cũng học cách sống hoà hợp với bạn cùng lớp, khắc phục hoàn cảnh khó khăn để tích góp những bài học quý báu cho bản thân)

(9) *Furthermore, many opportunities about jobs are *also given to Vietnamese people because of their investment.* (Hơn nữa, nhiều cơ hội về công việc sẽ được tạo ra cho người Việt Nam nhờ vào chương trình đầu tư của họ)

Tương tự, phương thức lược bỏ cũng phát huy tốt tác dụng tránh lặp lại từ ngữ cho tổ hợp “There is/are/was/were” trong ví dụ tiêu biểu sau:

(10a) *From 1995 to 2000, there were six cases of domestic violence made people died. According to Dan Tri News, there were 16% of family members killed each other in 2001 and there were 14% of the parents beating their children when they made mistakes.* (Từ năm 1995 đến năm 2000, có 6 trường hợp bạo lực gia đình gây chết người. Theo Tin tức Dân Trí có 16% thành viên trong gia đình giết hại nhau vào

năm 2001 và 14% cha mẹ đánh đập con cái vì chúng vi phạm lỗi)

(10b) *From 1995 to 2000, six cases of domestic violence made people died. According to Dan Tri News, 16% of family members killed each other in 2001 and 14% of the parents beat their children when they made mistakes.*

- Sử dụng từ ngữ đồng nghĩa (synonym), gần nghĩa (near-synonym) hoặc khái quát (superordinate) khi có thể.

(11a) *Internet provides not only information but also beautiful sights and new people. People all over the world are connected together by Internet. Internet helps us understand about lifestyles and culture of people around us although we never go there. Thanks to Internet we can see strange animals or things we have never known before. Finally, Internet is very helpful for our studying.* (Mạng liên kết cung cấp không chỉ thông tin mà còn là những cảnh vật đẹp và con người mới. Con người trên khắp thế giới được kết nối qua mạng. Mạng liên kết giúp chúng ta hiểu biết được lối sống, văn hóa của các dân tộc xung quanh ta mặc dù ta chưa từng đi đến đó. Nhờ mạng liên kết mà chúng ta có thể nhìn thấy được các loài sinh vật và những điều kì lạ mà ta chưa từng biết đến. Cuối cùng, mạng thông tin rất có ích cho việc học tập).

“Internet” trong đoạn trên có thể được thay thế bằng các cụm từ đồng nghĩa và gần nghĩa như “the/this tool”, “the/this network/link”, “the/this invention”:

(11b) *Internet provides not only information but also beautiful sights and new people. People all over the world are connected together by this tool. The link helps us understand about lifestyles and culture of people around us although we never go to there. Thanks to the network we can see strange animals or things we have never known before. Finally, this new invention is very helpful for our studying.*

Với cụm từ khái quát “this new invention”, ngoài việc tránh lặp lại từ “internet”, người viết hoàn toàn có thể chèn thêm từ ngữ phụ nghĩa như “new” vào, nhằm thể hiện ý kiến nhận xét, thái độ đánh giá tích cực/không tích cực của mình về đối tượng, chủ đề nội dung được bàn luận. Thay chỗ cho thành phần phụ nghĩa “new” còn có thể là “helpful”, “useful”, “wonderful”, “widely-used”, “worldwide-applied”, “promising”, “multi-functional”, v.v...

Thói quen chuyển dịch máy móc 1-1 “có thể” trong tiếng Việt sang tiếng Anh thành “can” của sinh viên đã dẫn đến hiện tượng lặp từ trong đoạn viết sau:

(12a) *Marrying a foreigner, of course, is very good. A girl can broaden her knowledge as well as travel in other countries. For instance, she loves to live in Canada and then, she loves and marries a Canadian so that she can live there. In addition, she can visit beautiful Quebec City with old buildings and splendid restaurants. Meanwhile, she can discover and know about its history, such as how and when it was established. Furthermore, she can also some characteristics of that country. For example, she can know Canada has two official languages, French and English.* (Kết hôn với người nước ngoài hiển nhiên là điều tốt. Một cô gái khi kết hôn với người nước ngoài có thể mở rộng kiến thức cũng như được xuất cảnh ra nước ngoài. Chẳng hạn như nếu cô ấy muốn định cư ở Canada và sau đó cô ấy yêu thương, rồi kết hôn với người Canada để rồi được sinh sống ở đó. Ngoài ra, cô ấy còn có thể đến tham quan thành phố xinh đẹp Quebec với những tòa nhà và nhà hàng nổi tiếng. Đồng thời, cũng có thể biết được quá trình hình thành và phát triển đất nước đó. Hơn nữa, cô ấy cũng học biết những đặc trưng của đất nước. Ví dụ như, cô có thể biết được rằng Canada sử dụng 2 ngôn ngữ chính thống là tiếng Anh và tiếng Pháp)

Tất cả các trường hợp của “can” trong đoạn văn đều có ý nghĩa là “khả năng có thể xảy ra (possibility)”, nên chúng có thể được thay thế bằng một trong những động từ tình thái khác có nét nghĩa tương đương là “could”, “may”, “might” hoặc những cấu trúc, cụm từ, đồng nghĩa/gần nghĩa như: “It’s (is) possible for her to discover ...”, “It’s likely that she will be able to ...”, “The Vietnamese bride/wife has opportunities to know ...”, “The new life/country/culture possibly gives her chance to visit ...”, “The new environment allows/enables her to learn about/get to know ...”, “This cross-culture marriage encourages her to ...”, v.v... Cũng nhờ vậy, “she” trong “she can” vô hình trung được tránh phải lặp đi lặp lại trong đoạn văn.

Việc sử dụng từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa-phụ nghĩa càng hữu ích khi mà từ ngữ trọng tâm/chủ điểm nội dung cần phải lặp lại khá dài ở mỗi đoạn của thân bài (body paragraphs) trong toàn bài văn. Theo đó, các cụm từ như “this good habit”, “this daily practice”, “the foregoing routine”, “the above-mentioned habit”,

“the habit mentioned above”, “the habit in question”, “this working mode”, “this working style” nên được thay thế cho lần lặp lại lần 2 (đoạn 2) và 3 (đoạn 3) của “getting up early in the morning...” trong phần minh họa sau:

(13a) *Firstly, **getting up early in the morning and starting the day's work** gets people work effectively. People usually feel tranquil in the early morning, so their work might start properly. They become more active rather than weary when working in the early morning because their energy is full at this moment. For example, ...* (Trước hết, thức dậy sớm vào buổi sáng bắt đầu ngày làm việc giúp làm việc có hiệu quả. Vào sáng sớm người ta thường cảm thấy tinh thần thanh thản, nên công việc bắt đầu vào lúc này có thể thuận lợi. Tinh thần làm việc vào buổi sáng thường là hăng hái, chứ không phải là mệt mỏi, uể oải vì buổi sáng người ta có nhiều năng lượng. Ví dụ như, ...)

*Secondly, **getting up early in the morning and starting the day's work** provides people with effective refreshment. After hard-working days, people will recover their energy due to their sleep at night. Getting up early is always good for ...* (Thứ hai, thức dậy sớm vào buổi sáng bắt đầu ngày làm việc cung cấp cho người ta nguồn năng lượng mới. Sau ngày làm việc vất vả, giấc ngủ qua đêm sẽ tái sinh năng lượng. Thức dậy sớm thì luôn hữu ích cho ...)

*Finally, **getting up early in the morning and starting the day's work** is also good for developing people's brains. Their brains are in resting status when they sleep, and it is also a period for recovering their brains. ...* (Cuối cùng, thức dậy sớm vào buổi sáng bắt đầu ngày làm việc cũng rất tốt cho việc phát triển não bộ. Não bộ của con người ở trạng thái nghỉ ngơi khi chúng ta ngủ và đó là lúc để hồi phục bộ não...)

- Sử dụng các loại câu phức, câu ghép tích hợp thông tin từ nhiều câu đơn cũng là một phương thức nữa để tránh lặp lại từ vựng, như các trường hợp của đại từ nhân xưng như “she” trong (12a), và “also”, “their brains” trong (13a).

(12b) ... *In addition, the Vietnamese bride has opportunity to visit beautiful Quebec City with old buildings and splendid restaurants, discover its history, that is how and when it was established, as well as the characteristics of this country, including the fact that it has two official languages of French and English.*

(13b) *Finally, this working mode is also good for developing people's brains. Sleep provides rest and recovery for the brains.*

- Danh hóa động từ là một giải pháp khác nên được vận dụng khi cần thiết. Trong (12c), mệnh đề “she loves and marries” được chuyển thành cụm danh từ “love and marriage” nhằm tránh lặp lại đại từ nhân xưng “she” cũng như cả mệnh đề “she loves”. Trong (11c), cụm danh từ “the worldwide connection” thay thế “People all over the world are connected by” nhằm tránh “people” đi liền kề nhau cũng như rút gọn mệnh đề trong câu này.

(12c) ... *For instance, she loves to live in Canada and then with **love and marriage** to a Canadian it is possible for her to live there.*

(11c) *Internet provides not only information but also beautiful sights and new people. The **worldwide connection** by this tool helps us understand about lifestyles and culture of people around us although we never go there...*

- Ngữ hóa mệnh đề (chuyển mệnh đề thành ngữ đoạn) cũng có thể giúp ích cho việc tránh lặp lại từ vựng. Trong ví dụ (12d) “she loves and marries” được thay thế bằng “falling in love and getting married”; trong (14b) “to live” và “my suffering” nhằm tránh lặp lại đại từ “I”.

(12d) ... *For instance, she loves to live in Canada and then by **falling in love and getting married** to a Canadian it is possible for her to live there.*

(14a) *I am very happy and lucky when I live in a peaceful country in which I do not suffer from the consequences of war.* (Tôi rất hạnh phúc và may mắn khi tôi sống trong một đất nước hòa bình mà tôi không phải gánh chịu những hậu quả của chiến tranh)

(14b) *I am very happy and lucky **to live** in a country without **my suffering** from the consequences of war.*

- Sau đây là một số trường hợp thường được sử dụng khác trong các bài luận tiếng Anh của sinh viên, được liệt kê bên A và B là những lựa chọn thay thế gợi ý với nghĩa tương đương nhằm tránh hiện tượng lặp đi, lặp lại trong nội bộ một đoạn văn hoặc toàn bài văn. Lẽ dĩ nhiên, tùy theo ngữ cảnh cụ thể, người viết có thể sẽ phải chuyển đổi những thành phần, cú pháp liên quan của câu sao cho đảm bảo tính chuẩn xác về mặt ngữ pháp.

A	B
<i>therefore</i> (vì vậy, do vậy)	so; as a result; as a consequence; consequently; accordingly; for this/that reason; this/that is why ...; this accounts for the fact that ...; this/that results in ...; this/that leads to ...; the result is that ...;
<i>because (of)</i> (vì, bởi vì)	since; for; it is/was caused by ...; the reason for that/this is ...; by reason of; owing/due to; this/that results from ...; on account of the fact that ...;
<i>but, however</i> (nhưng, tuy nhiên, dù vậy)	yet; anyway; still; nevertheless; nonetheless; notwithstanding; on the contrary; in/by contrast; conversely; on the other hand; in spite of that;
<i>similarly</i> (tương tự)	likewise; identically; correspondingly; in the same way; in the same fashion; by the same token;
<i>For example/instance</i> (chẳng hạn, ví dụ như)	a typical example for this is ...; an example given is ...; (Japan is) a good example for this; another example is ...; one excellent case to illustrate is ...; consider the case of ...;
<i>should (nên)</i>	It is advisable/helpful (for someone to do ...); it is a good idea (for someone to do ...); it is worth (doing ...);
<i>people</i> (người, con người, người dân)	human beings; man/men; ones; human race; mankind; the public; the community;
<i>people who</i> (ai/những ai mà)	those who; ones who;
<i>About</i> (về, liên quan về)	regarding; concerning; with/in regard to; as regards; in terms of; with respect to; in reference to; as to; in relation to;
<i>There is/are (có)</i>	There exist(s); the presence of; the existence of; with;
<i>many</i> (nhiều)	a great/large/considerable number of; a wide variety of;
<i>sometimes</i> (đôi khi)	occasionally; at times; now and again; once in a while;
<i>first/firstly</i> (thứ nhất)	to begin/to begin with; to start with; in the first place;
<i>I think</i> (Tôi nghĩ/cho rằng)	I guess/suppose/expect/suspect/reckon/anticipate; in my opinion; as far as I am concerned; To the best of my knowledge;

3. Nói tóm lại, nâng cao ý thức và thường xuyên rèn luyện kỹ năng tránh lặp đi, lặp lại các từ ngữ mà vẫn đảm bảo tính liên kết văn bản trong viết luận tiếng Anh cho sinh viên và người học tiếng Anh nói chung là điều cần thiết. Trên tinh thần đó, bài viết đã xem xét, phân tích các trường hợp cụ thể và đề xuất các biện pháp cần được lưu ý vận dụng nhằm giúp sinh viên nắm được các phương thức biết chủ động tránh phải lặp lại các từ vựng liên quan một cách linh hoạt, sáng tạo. Ngoài việc sử dụng lớp đại từ nhân xưng tương ứng, sinh viên cần thường xuyên kết hợp áp dụng các phương thức khả thi khác, đặc biệt là: (i) cặp từ đối ứng “the former, ... the latter”, (ii) từ ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa-phụ nghĩa hoặc từ ngữ mang nghĩa khái quát, (iii) lược bỏ túc từ, cũng như các từ ngữ khác khi ngữ cảnh cho phép, (iv) sử dụng các dạng câu phức-hợp, và (v) danh hóa động từ hoặc ngữ hóa mệnh đề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Blass, L. & M. Pike-Baky, (2007), *Mosaic 2 writing*. New York: McGraw Hill.
2. Council of Europe, (2001), *Common European framework of reference for languages: learning, teaching, assessment*. Cambridge University Press.
3. Đỗ Minh Hùng (2011), *Một số đề xuất nâng cao kỹ năng viết luận tiếng Anh của sinh viên*. Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Trường ĐH Hà Nội.
4. Halliday, M.A.K & R. Hassan (1976), *Cohesion in English*. London and New York: Longman.
5. Hoàng Phê (chủ biên) (2001), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học. Nxb Đà Nẵng.
6. Hornby, A.S., (2000), *Oxford advanced learner's dictionary*. Oxford University Press.
7. Lê Thị Hằng (2013), *Phân tích nhu cầu học kỹ năng viết tiếng Anh của sinh viên không chuyên ngữ tại Trường ĐH Quảng Bình*. Ngôn ngữ, số 10. 2013.
8. Ngô Bình Thi (2013), *An investigation of the use of non-formal phrasal verbs in academic writing by teaching English to speakers of other languages graduate students*. Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Cần Thơ.
9. Pike-Baky, M. & L. Blass (2007), *Mosaic 1 writing*. New York: McGraw Hill.
10. Thái Nguyễn Tường Vi (2013), *The effects of implementing content and language integrated learning method on writing performance of learners of English as a foreign language: the case of Nguyen Thi Minh Khai High School*. Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Cần Thơ.
11. *The corpus of contemporary American English* (COCA), Brigham Young University. www.corpus.byu.edu/coca
12. www.dthu.edu.vn/daotao/nganhdaotao.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-12-2013)